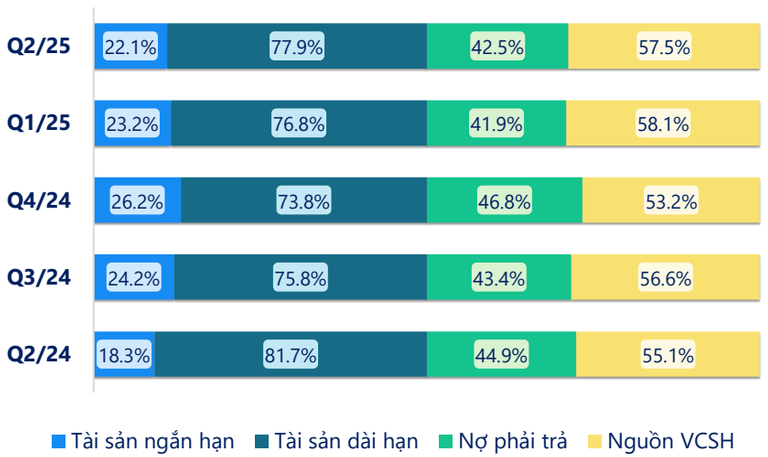
FireAnt

CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	36,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,609
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,359
SL cổ phiếu LH	42,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,710
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,523
P/E	13.9
EPS	2,601

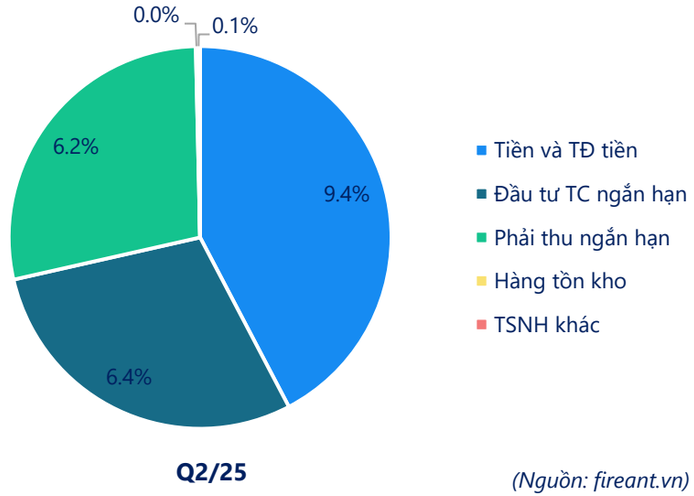
	YTD	1T	3T	6T
S4A	3.4%	-1.1%	1.2%	3.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



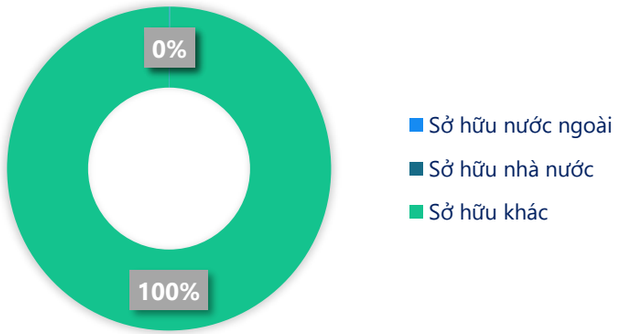
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



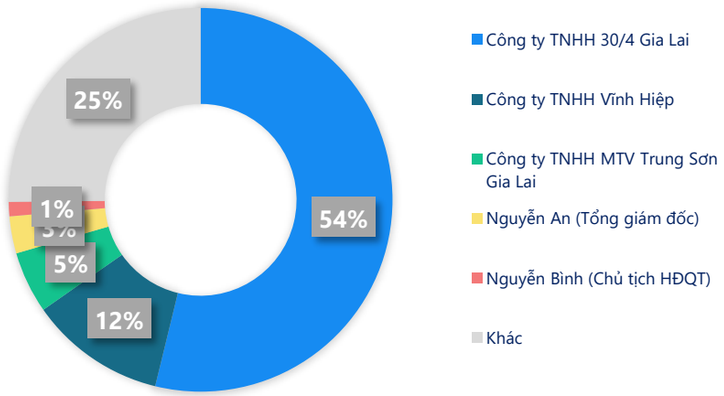
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



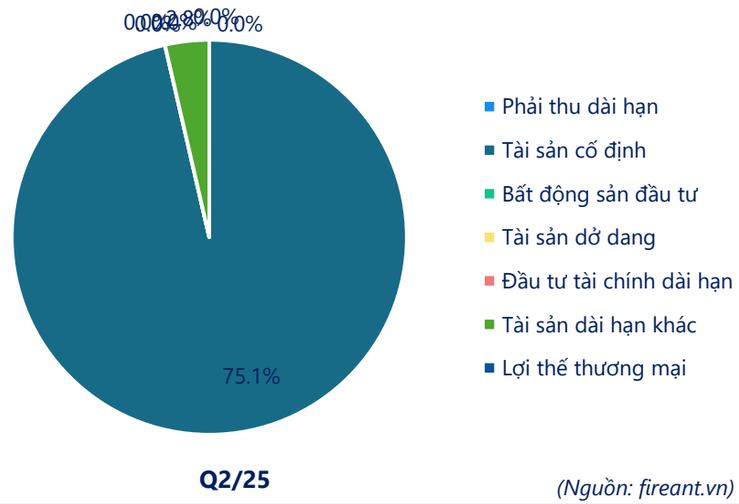
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

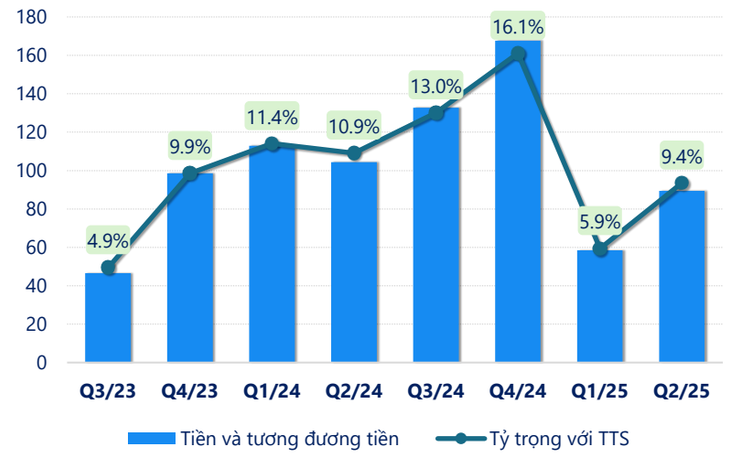


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

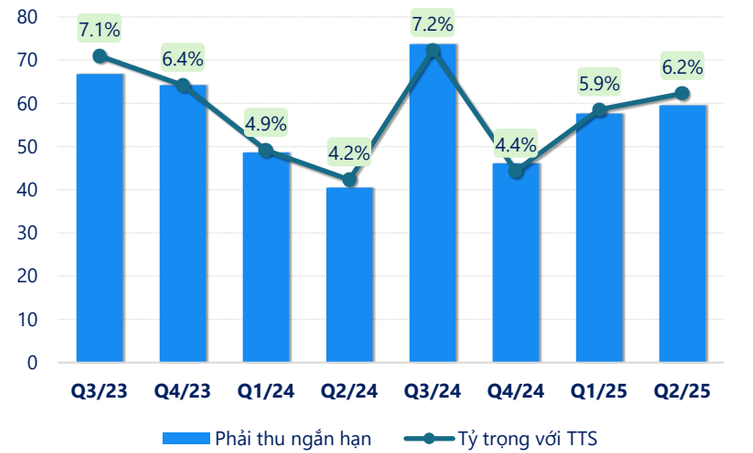
CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

Tiền và tương đương tiền



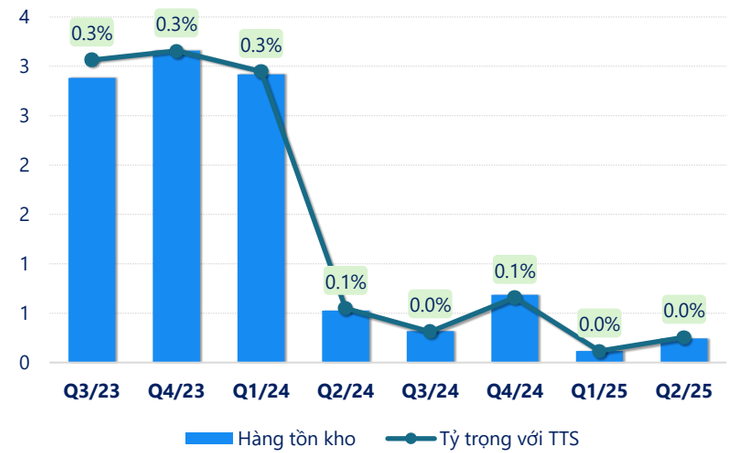
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



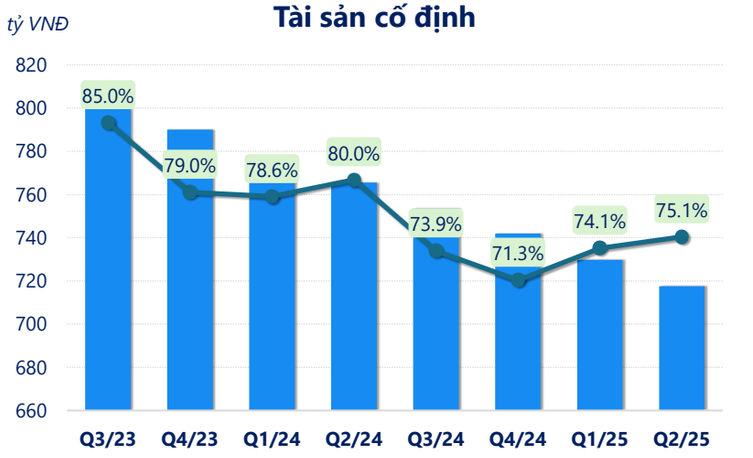
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



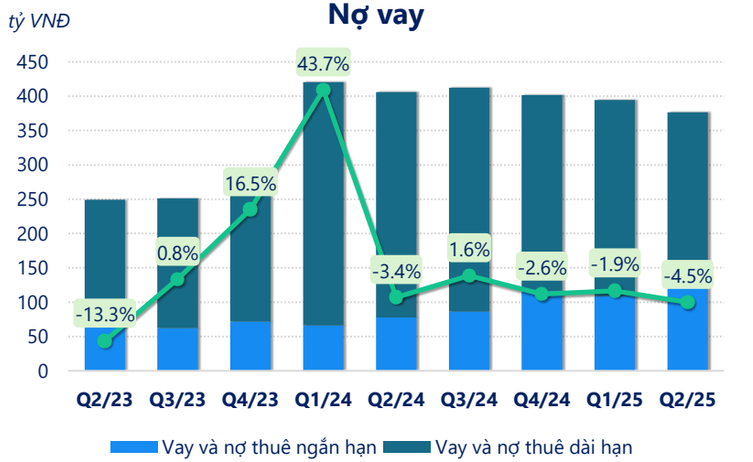
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



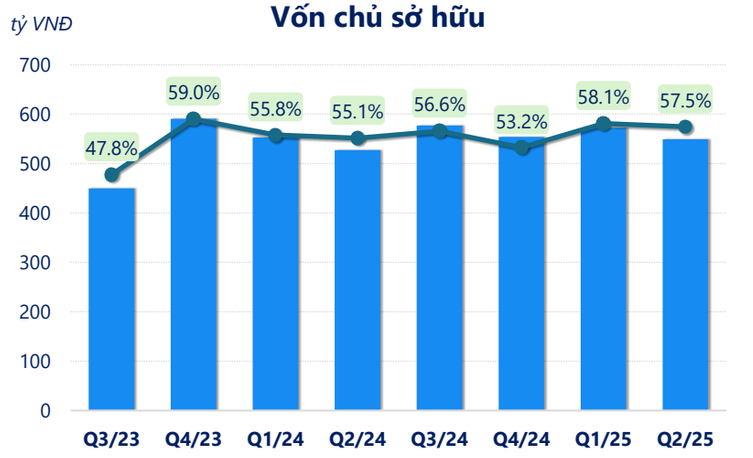
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

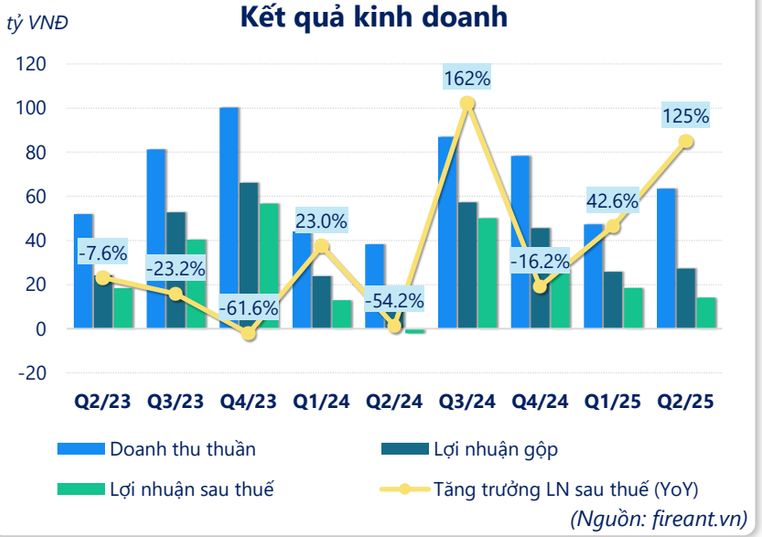


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

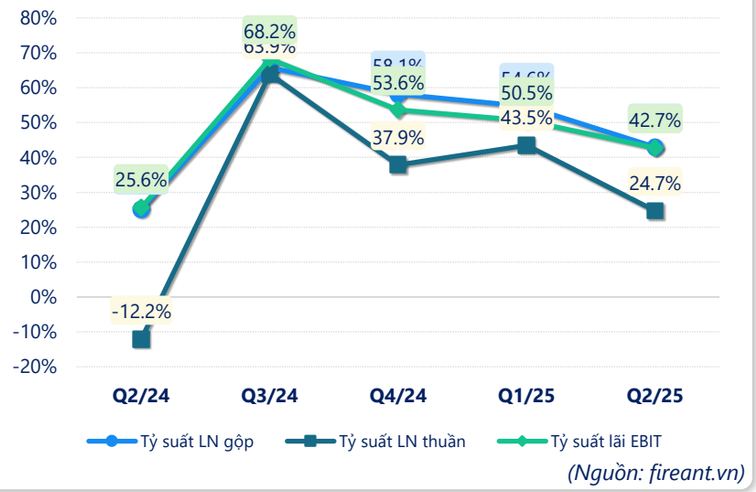
CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

Kết quả kinh doanh



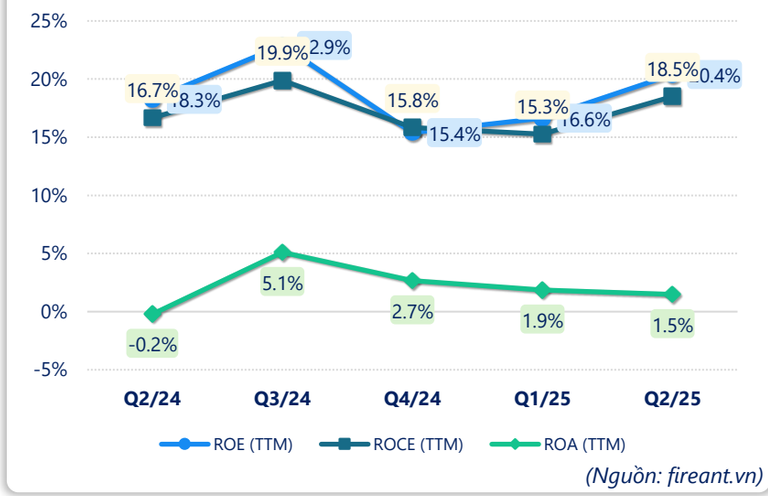
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



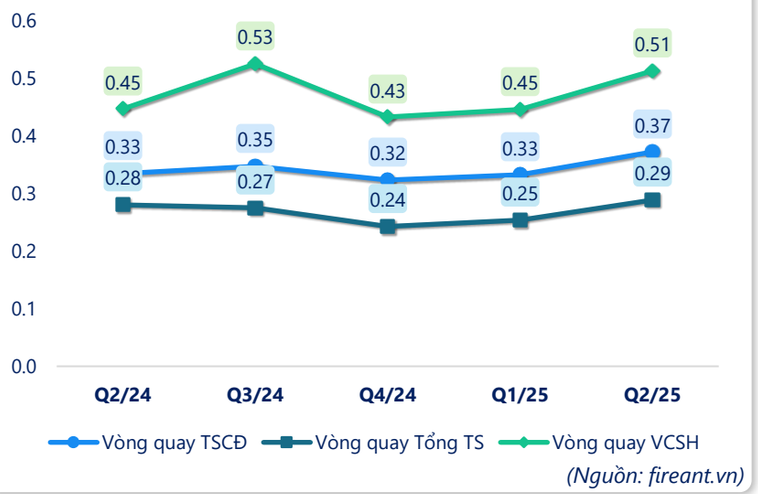
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



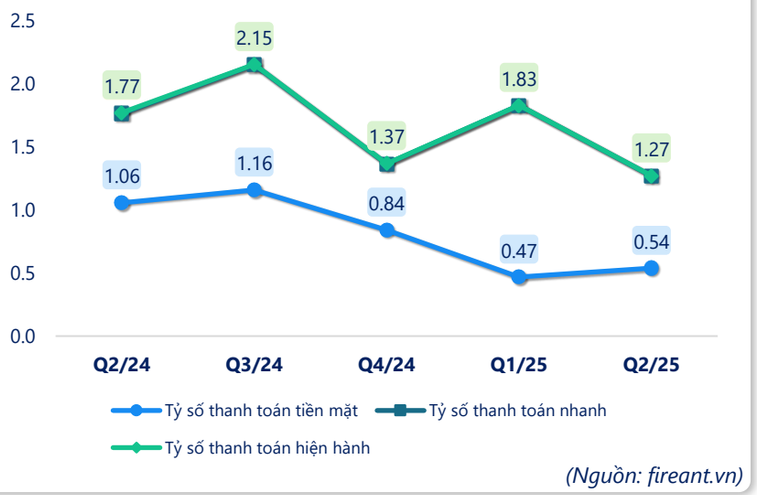
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



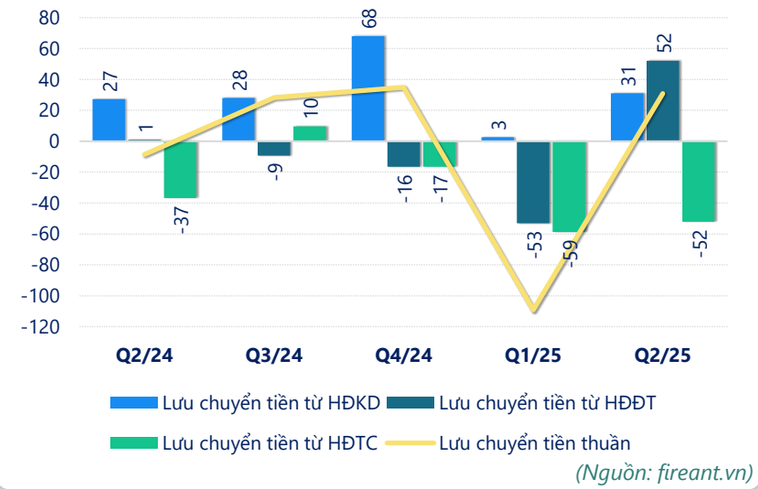
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**956**	**1,040**	**-8.1%**
Tài sản ngắn hạn	211	273	-22.6%
Tiền và tương đương tiền	89.4	168	-46.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.5	57.5	7.0%
Phải thu ngắn hạn	59.5	46.1	29.0%
Hàng tồn kho	0.25	0.69	-64.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.88	-40.8%
Tài sản dài hạn	**744**	**768**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	718	742	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**26.8**	**25.6**	**4.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	407	486	-16.4%
Nợ ngắn hạn	**166**	**199**	**-16.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	137	117	17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.14	0.19	-25.5%
Nợ dài hạn	240	287	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	239	285	-16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**549**	**554**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**549**	**554**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	38.3	86.9	78.4	47.2	63.5
Giá vốn hàng bán	28.6	29.8	32.8	21.4	36.2
Lợi nhuận gộp	9.61	57.2	45.6	25.8	27.3
Doanh thu HĐTC	1.18	3.82	-1.09	0.67	2.77
Chi phí TC	13.7	3.76	12.7	4.16	12.4
Chi phí lãi vay	11.1	3.76	12.3	3.35	11.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.72	1.68	2.12	1.78	2.00
LN thuần từ HĐKD	-4.65	55.6	29.7	20.5	15.7
Lợi nhuận khác	3.31	-0.01	0.00	-0.01	0.00
LN trước thuế	-1.34	55.6	29.7	20.5	15.7
Lợi nhuận sau thuế	-2.05	50.0	27.2	18.5	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	-2.05	50.0	27.2	18.5	14.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.3	28.1	67.9	2.70	31.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.90	-9.36	-16.4	-53.0	52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.7	9.60	-16.6	-58.8	-52.2
Tiền đầu kỳ	113	104	133	168	58.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.51**	**28.3**	**34.9**	**-109**	**30.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	133	168	58.5	89.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic